

Số: **1335** /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày **16** tháng 4 năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Xét văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Bigrfeed Hung Yên số 09/GPMT-BGF ngày 09 tháng 4 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 310/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 4 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần Bigrfeed Hung Yên, địa chỉ tại: Quốc lộ 5B, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Bigrfeed Hung Yên thực hiện tại xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Bigrfeed Hung Yên.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0900880565, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 4 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 15 tháng 11 năm 2025.

Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư số 63/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu: ngày 31 tháng 5 năm 2016, điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 22 tháng 12 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0900880565

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho gia súc, gia cầm, thủy sản (không sử dụng bột cá, không nghiền xương, xác động vật, không gây mùi ảnh hưởng tới môi trường sống của dân cư khu vực nhà máy).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích mặt đất sử dụng: 20.012 m<sup>2</sup>.

- Dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Quy mô, công suất theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư số 63/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu: ngày 31 tháng 5 năm 2016, điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 22 tháng 12 năm 2025:

+ Thức ăn cho thủy sản: 150.000 tấn/năm.

+ Thức ăn cho gia súc, gia cầm: 350.000 tấn/năm.

- Phạm vi đề xuất cấp Giấy phép môi trường: Thức ăn cho gia súc, gia cầm: 350.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất bán thành phẩm sau ép đùn: Nguyên liệu thô (ngô, đậu tương) → nạp liệu → nghiền → ép đùn → làm nguội → nghiền sau ép đùn → kiểm tra → bán thành phẩm sau ép đùn → cấp sang quy trình sản xuất/cân, đóng bao, lưu kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm dạng bột: {[Nguyên liệu thô → nạp liệu → nghiền] + (bán thành phẩm sau ép đùn) → cân] + (vi lượng → cân → kiểm tra → trộn → kiểm tra)} → trộn → kiểm tra → silo chứa → cân, đóng bao → nhập kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm dạng viên: {[Nguyên liệu thô → nạp liệu → nghiền] + (bán thành phẩm sau ép đùn) → cân] + (vi lượng → cân → kiểm tra → trộn → kiểm tra)} → trộn → kiểm tra → silo chứa → ép viên → làm nguội → bẻ mảnh → sàng → kiểm tra → cân, đóng bao → nhập kho.

+ Có đầu tư 01 phòng thí nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm: thực hiện phân tích thành phần, hàm lượng các chỉ tiêu dinh dưỡng và đặc tính của sản phẩm.

## **2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bigrfeed Hưng Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy phép môi trường số 2797/GPMT-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh HY (đăng tải công khai);
- UBND xã Yên Mỹ;
- Lưu: VT, KT2.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hùng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
16/04/2026 15:26:02



**Phụ lục 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1335/GPMT-UBND ngày 16/4/2026  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

Có 05 nguồn:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà văn phòng;
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn;
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh công nhân;
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bán hàng;
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu phòng thí nghiệm.

Ngoài ra, còn phát sinh nước thải phòng thí nghiệm từ quá trình rửa, vệ sinh dụng cụ phân tích; nước xả cặn lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi được thu gom, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

### **2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải.**

#### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Kênh tiêu Mả Da, hệ thống trạm bơm Lục Điền, nằm phía Đông Bắc dự án.

#### **2.2. Vị trí xả nước thải**

- Vị trí xả nước thải: Kênh tiêu Mả Da, hệ thống trạm bơm Lục Điền thuộc xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Toạ độ vị trí đầu nổi nước thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ : X(m) = 2307109; Y(m) = 555222.

#### **2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:** 10 m<sup>3</sup>/ngày. đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Cường bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 01:2019/HY (K=1,2; K<sub>hy</sub>=0,85) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm                     | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng                            | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | Không thuộc đối tượng      |
| 2  | pH                                   | -                   | 5 - 9                     |                            |
| 3  | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) | mg/l                | 30,6                      |                            |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)          | mg/l                | 51                        |                            |
| 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)          | mg/l                | 600                       |                            |

|    |                                     |           |       |  |
|----|-------------------------------------|-----------|-------|--|
| 6  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l      | 1,2   |  |
| 7  | Amoni (tính theo N)                 | mg/l      | 6     |  |
| 8  | Nitrat (tính theo N)                | mg/l      | 36    |  |
| 9  | Dầu mỡ động thực vật                | mg/l      | 12    |  |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt      | mg/l      | 6     |  |
| 11 | Phosphat (tính theo P)              | mg/l      | 7,2   |  |
| 12 | Tổng Coliforms                      | MPN/100ml | 3.000 |  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích 5 m<sup>3</sup> theo đường ống uPVC DN32 dài 20 m về hố gom số 01.

Nước thải từ nguồn số 02 được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có thể tích 5 m<sup>3</sup> theo đường ống uPVC DN32 dài 1 m về hố gom số 01.

Nước thải từ nguồn số 05 được gom theo đường ống uPVC DN32 dài 2 m về hố gom số 01.

Nước thải từ hố gom số 01 được bơm về hố gom số 02 bằng đường ống uPVC DN32 dài 120 m.

+ Nước thải từ nguồn số 03 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích 5 m<sup>3</sup> theo đường ống uPVC DN32 dài 01 m về hố gom số 02.

Nước thải từ hố gom số 02 được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống uPVC DN60 dài 70 m.

+ Nước thải từ nguồn số 4 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích 5 m<sup>3</sup> theo đường ống uPVC DN32 dài 01 m về hố gom số 03; sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống uPVC DN60 dài 210 m.

- Hệ thống thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K<sub>hy</sub>=0,85) được dẫn ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống uPVC DN100 dài 130 m.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → bể điều hòa → bể hiếu khí 1 → bể thiếu khí → bể hiếu khí 2 → bể lắng sinh học → bể trung gian → cột lọc → bể khử trùng → nước thải sau xử lý QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K<sub>hy</sub>=0,85) xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng: Đường, Clorin.

#### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; dự phòng trang thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời sửa chữa, thay thế.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các công trình xử lý nước thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải; kiểm tra, sửa chữa kịp thời đảm bảo hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trường hợp không khắc phục kịp thời hoặc khi hệ giải quyết xong sự cố mà hệ thống quá tải không thể xử lý hết được lượng nước thải tồn chứa trong hệ thống thì Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và đưa nước thải đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

## **3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án: Nước thải sau xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY( $K=1,2$ ;  $K_{hy}=0,85$ ), thải ra Kênh tiêu Mả Da, hệ thống trạm bơm Lực Điện, nằm phía Đông Bắc dự án, thuộc xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Vị trí xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

3.3. Trường hợp xả thải của dự án có sự cố bất thường phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng liên quan ở địa phương.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1835/GPMT-UBND ngày 16/4/2026  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

## **I. GIAI ĐOẠN HIỆN TẠI**

### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

Có 01 nguồn: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt nhiên liệu sinh khối công suất 2,5 tấn/giờ.

Ngoài ra, còn đầu tư đồng bộ 04 hệ thống thu hồi bụi đồng bộ cùng máy móc thiết bị (máy làm nguội sản phẩm ép viên; máy nghiền; máy làm nguội sau ép đùn; máy nghiền sau ép đùn) và 04 hệ thống lọc bụi từ quá trình nạp liệu (03 hệ thống lọc bụi từ khu vực nạp liệu thủ công; 01 hệ thống lọc bụi từ khu vực nạp liệu bằng container).

### **2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải**

Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt nhiên liệu sinh khối công suất 2,5 tấn/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → cyclone → quạt hút ly tâm) → bể nước dập bụi (03 ngăn, dung dịch nước vôi trong) → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kp = 1; Kv = 1,2).
- Công suất thiết kế: 19.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch nước vôi trong.

## **II. KHI ĐIỀU CHỈNH TĂNG QUY MÔ CÔNG SUẤT**

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

#### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

Có 07 nguồn:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ và 5 tấn/giờ (hoạt động luân phiên, không hoạt động đồng thời 02 lò).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 1 (đã đầu tư).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 2 (đầu tư bổ sung khi tăng công suất).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 3 (đầu tư bổ sung khi tăng công suất).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 1 (đã đầu tư).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 2 (đầu tư bổ sung khi tăng công suất).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 3 (đầu tư bổ sung khi tăng công suất).

Ngoài ra, còn 04 hệ thống lọc bụi từ quá trình nạp liệu (03 hệ thống lọc bụi từ khu vực nạp liệu thủ công; 01 hệ thống lọc bụi từ khu vực nạp liệu bằng container) và 02 hệ thống thu hồi bụi đồng bộ cùng máy móc thiết bị (máy làm nguội sau ép đùn; máy nghiền sau ép đùn).

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1. Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ lò hơi

- Vị trí xả khí thải: Ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2307125; Y(m) = 555037.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Trường hợp hoạt động lò hơi 2,5 tấn/giờ: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Trường hợp hoạt động lò hơi 5,0 tấn/giờ: 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số                                                 | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng                                                | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)                                                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤50                       |                            |
| 3  | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )                      | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤200                      |                            |
| 4  | Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> , tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤250                      |                            |
| 5  | Cacbon monoxit (CO)                                      | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤300                      |                            |

### 2.2. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 1

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 1 thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2307157 Y(m) = 555035.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số  |  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng |  | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)  |  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤80                       |                            |

### 2.3. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 2

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 2 thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2307154; Y(m) = 555038.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số  |  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng |  | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)  |  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤80                       |                            |

### 2.4. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 3

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 3 thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m)= 2307150; Y(m)= 555041.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 28.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số  |  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng |  | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)  |  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤80                       |                            |

### 2.5. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 1

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 1 thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2307157; Y(m) = 555033.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số  |  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng |  | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)  |  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤80                       |                            |

## 2.6. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 2

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 2 thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>*): X(m) = 2307156; Y(m) = 555037.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số  |  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng |  | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)  |  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤80                       |                            |

## 2.7. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 3

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 3 thuộc địa bàn xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>*): X(m)= 2307151; Y(m)= 555044.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

| TT | Thông số  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2  | Bụi (PM)  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤80                       |                            |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

### ***1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải***

- Dòng số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ được quạt hút qua cyclon thu bụi riêng; bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 5 tấn/giờ được thu gom qua cyclon thu bụi riêng; sau đó dẫn chung về hệ thống xử lý bụi, khí thải ướt để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường chung qua 01 ống khói.

- Dòng số 02: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 1 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý bụi để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Dòng số 3: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 2 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý bụi để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Dòng số 4: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 3 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý bụi để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Dòng số 5: Bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 1 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý bụi để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Dòng số 6: Bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 2 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý bụi để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Dòng số 7: Bụi phát sinh từ máy nghiền dây chuyền 3 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý bụi để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

### ***1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải***

#### ***1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ lò hơi***

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {(Bụi, khí thải lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ → cyclone → quạt hút ly tâm) + (bụi, khí thải lò hơi công suất 5 tấn/giờ → cyclone → quạt hút ly tâm)} → bể nước dập bụi → tháp phun mưa, đệm sứ → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) thải ra môi trường qua 01 ống khói.

- Công suất thiết kế:

+ Trường hợp hoạt động lò hơi 2,5 tấn/giờ: 19.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Trường hợp hoạt động lò hơi 5,0 tấn/giờ: 38.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

#### ***1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 1***

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → đường ống dẫn bụi → thiết bị thu bụi cyclone → quạt hút ly tâm → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclon thu bụi.

#### ***1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 2***

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → đường ống dẫn bụi → thiết bị thu bụi cyclone → quạt hút ly tâm → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclon thu bụi.

*1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền 3*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → đường ống dẫn bụi → thiết bị thu bụi cyclone → quạt hút ly tâm → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclon thu bụi.

*1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyền 1*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

*1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyền 2*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

*1.2.7. Hệ thống thu gom bụi từ máy nghiền dây chuyền 3*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố**

**\* Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi**

- Sử dụng nhiên liệu đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; tuyệt đối không sử dụng các vật liệu không đủ tiêu chuẩn làm nhiên liệu đốt lò hơi; không cho chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại và các loại rác thải khác vào đốt tại lò hơi.

- Thường xuyên đào tạo, tập huấn, giám sát nhân viên kỹ thuật vận hành lò hơi đúng theo quy trình, hướng dẫn của nhà sản xuất và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo theo nguyên tắc “thực hiện vận hành công trình xử lý bụi, khí thải đồng thời hoặc trước khi đốt lò và kết thúc sau khi vận hành lò hơi”.

- Trước khi vận hành lò hơi, cần phải kiểm tra các thiết bị của lò, nhất là các thiết bị xử lý bụi, khí thải: cyclon, quạt hút, bể chứa dung dịch hấp thụ, bơm

dung dịch hấp thụ và kiểm tra độ ẩm của củi đốt lò để thiết bị xử lý bụi, khí thải hoạt động được an toàn đạt hiệu quả cao nhất.

- Phải thực hiện vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động ổn định trước khi nhóm lò và vận hành lò.

- Trong quá trình vận hành lò hơi thì nhiên liệu phải được định lượng theo hướng dẫn của nhà cung cấp lò hơi trước khi nạp vào; định kỳ thời gian lấy xỉ ra hợp lý đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của lò hơi.

- Trước khi kết thúc hoạt động của lò hơi thì phải ngừng nạp nhiên liệu, chờ nhiên liệu cháy hết rồi dừng hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị cũ, hỏng để đảm bảo tính ổn định của hệ thống.

- Lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi trong quy trình vận hành lò hơi; niêm yết quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi rõ ràng, cụ thể tại khu vực lò hơi.

- Ghi chép nhật ký vận hành lò hơi, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi đầy đủ, chi tiết theo hướng dẫn.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

**\* Đối với 06 hệ thống thu gom, xử lý bụi**

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi thải của Dự án.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các công trình xử lý bụi thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi thải vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Từ tháng 10/2026 đến tháng 4/2027.

**2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

**1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ lò hơi**

- Vị trí lấy mẫu: Ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Các thông số ô nhiễm giám sát: Lưu lượng; Bụi (PM); Lưu huỳnh đioxit ( $\text{SO}_2$ ); Nitơ oxit ( $\text{NO}_x$ , tính theo  $\text{NO}_2$ ); Cacbon monoxit (CO).

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

**1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyên 1**

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyên 1.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Các thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

*1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyên 2*

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyên 2.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Các thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

*1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyên 3*

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyên 3.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Các thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

*1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyên 1*

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyên 1.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Các thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

*1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyên 2*

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyên 2.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Các thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

*1.2.7. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyên 3*

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ máy nghiền dây chuyên 3.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Các thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1335/GPMT-UBND ngày 16/4/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Có 04 nguồn:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất trong khu vực nhà xưởng;
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 04: Vị trí đặt máy phát điện dự phòng.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn**

| TT | Từ 6-18 giờ<br>(dBA) | Từ 18-22 giờ<br>(dBA) | Từ 22-6 giờ<br>(dBA) | Ghi chú   |
|----|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------|
| 1  | 70                   | 65                    | 60                   | Khu vực E |

*Khu vực E: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.*

**2.2. Độ rung**

| TT | Từ 6-22 giờ<br>(dB) | Từ 22-6 giờ<br>(dB) | Ghi chú   |
|----|---------------------|---------------------|-----------|
| 1  | 75                  | 70                  | Khu vực D |

*Khu vực D: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.*

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định; bố trí các vật liệu tiêu âm tại các vị trí phát sinh tiếng ồn, rung để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Trồng cây xanh xung quanh dự án để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh dự án.
- Trang bị thiết bị chống ồn cho công nhân làm việc trực tiếp tại nơi phát sinh độ ồn lớn.

## **2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 

## Phụ lục 4

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1835/GPMT-UBND ngày 16/4/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải                                             | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn                | 16 01 06     | 10                  |
| 2  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải             | Rắn                | 17 02 03     | 100                 |
|    | <b>Tổng</b>                                               |                    |              | <b>110</b>          |

##### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

| TT | Tên chất thải                                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|
| 1  | Hộp mực in thải                                                                                                                              | Rắn                | 08 02 04     | 25                  |
| 2  | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                           | Rắn                | 18 01 01     | 100                 |
| 3  | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải    | Rắn                | 18 01 02     | 180                 |
| 4  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải                                                                                | Rắn                | 18 01 03     | 300                 |
| 5  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 18 02 01     | 600                 |
| 6  | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại                                                                | Lỏng               | 19 05 02     | 6.000               |
|    | <b>Tổng</b>                                                                                                                                  |                    |              | <b>7.205</b>        |

##### 1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| TT | Thành phần                                                                        | Đơn vị tính   | Khối lượng    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1  | Bao bì nhựa thải                                                                  | Kg/năm        | 10.000        |
| 2  | Nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng                                                    | Kg/năm        | 10.000        |
| 3  | Pallet thải                                                                       | Kg/năm        | 500           |
| 4  | Bao bì carton thải                                                                | Kg/năm        | 12.000        |
| 5  | Đệm quả sứ                                                                        | Kg/năm        | 300           |
| 6  | Tro từ hoạt động của lò hơi                                                       | Kg/năm        | 4.000         |
| 7  | Nước xả đáy lò hơi, vệ sinh hệ thống xử lý khí thải lò hơi                        | Kg/năm        | 4.000         |
| 8  | Bùn thải từ bể tự hoại, hồ ga lắng cặn, bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải | Kg/năm        | 3.000         |
| 9  | Bụi thải từ cyclone thu bụi từ HTXLKT lò hơi                                      | Kg/năm        | 500           |
| 10 | Vật liệu lọc của HTXLNT                                                           | Kg/năm        | 200           |
|    | <b>Tổng</b>                                                                       | <b>Kg/năm</b> | <b>44.500</b> |

**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** 15 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

Do Chủ dự án không thực hiện thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu, phân tích để phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải rắn công nghiệp thông thường hay chất thải nguy hại nên chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát được quản lý, kiểm soát như chất thải nguy hại.

- Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa 120 lít, thùng phuy 200 lít, bồn TBC 1.000 lít.

- Khu lưu giữ: Diện tích 10 m<sup>2</sup>, thiết kế: tường bao quanh, nền bê tông, mái che, có gờ bao, hồ thu CTNH rò rỉ; gắn nhãn hiệu cảnh báo và bố trí các thiết bị PCCC theo quy định.

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa dung tích 150 lít/thùng; bao bì mềm khác.

- Khu lưu giữ: Diện tích 42 m<sup>2</sup>, thiết kế: tường bao quanh, nền bê tông, mái che; gắn biển cảnh báo theo quy định.

**2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa dung tích 10 lít/thùng, 100 lít/thùng, 200 lít/thùng; bao bì nilon.

- Khu lưu giữ: Diện tích 14 m<sup>2</sup>, thiết kế: tường bao quanh, nền bê tông, mái che; gắn biển cảnh báo theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

**Phụ lục 5****YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1385/GPMT-UBND ngày 16/4/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./. 